

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Ninh Kiều

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 và danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha;

Căn cứ Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4509/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Ninh Kiều với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khé	Hưng Lợi	Tân An	Thời Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		2.889,60	721,29	60,77	178,72	467,44	35,09	49,59	642,09	338,63	136,94	53,18	205,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	310,96	204,82		2,78	5,69	2,11	0,95	81,40	12,06		0,80	0,35
	<i>Trong đó</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88,52	82,99						5,53				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	88,52	82,99						5,53				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,92	29,64			0,77		0,17	0,34				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	176,33	92,19		2,78	4,92	2,11	0,78	60,59	11,81		0,80	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,20							14,94	0,26			
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.575,01	516,47	60,77	175,94	461,75	32,88	48,64	557,16	326,57	136,94	52,38	205,51
	<i>Trong đó</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,86	0,57	1,37		3,06					7,30		0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	17,66	2,29	0,13	0,82	3,79	0,02	0,01	9,72	0,13	0,11	0,58	0,06

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	102,24	10,16	0,49	3,34	2,37	0,55	1,51	57,41	13,16	7,25	1,38	4,62	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,57	24,26	0,04	7,77			0,07	2,50	0,75	0,77	0,01	6,40	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	762,13	163,88	24,36	44,06	141,07	9,67	12,97	102,56	95,49	39,76	12,74	115,57	
	<i>Trong đó</i>														
-	Đất giao thông	DGT	429,16	90,08	17,30	30,78	85,41	6,44	10,16	69,92	52,89	26,21	10,33	29,64	
-	Đất thủy lợi	DTL	32,73	4,94	0,15	2,18	4,48	0,67	0,72	2,01	12,48	1,86	0,31	2,93	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,67	0,30	0,59	0,06	0,04	0,08	0,19	2,20	5,82	1,71	0,01	0,67	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	45,41	21,73	0,01	0,07	11,96	0,64	0,33	2,33	3,32	3,00	0,15	1,87	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	193,36	41,87	4,37	9,71	38,28	0,90	0,98	8,37	13,59	1,61	0,60	73,08	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,19	1,13			0,17			14,05	0,32	0,44		4,08	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,86			0,01	0,01				0,10	1,54	0,07	2,13	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,89			0,01	0,25			1,01	0,15	0,42		0,05	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50									0,50			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,72							0,52	0,20				

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thời Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,95	13,25		0,97	6,34	0,15	0,15	8,75	1,19			0,15
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,78	6,69			2,69			0,40				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9,78	6,69			2,69			0,40				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,70							0,70				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,47	6,56		0,97	3,65	0,15	0,15	7,65	1,19			0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,75	0,06	0,45	0,08	0,51	0,11	0,02	1,80	0,08	0,24	0,08	0,32
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,36									0,19		0,17
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18							0,18				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51							0,51				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10							0,09			0,01	
	Trong đó:													
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02							0,02				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05							0,05				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03							0,02			0,01	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,60	0,06	0,45	0,08	0,51	0,11	0,02	1,02	0,08	0,05	0,07	0,15



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	92,19	39,73	0,10	4,40	21,25	0,19	0,73	13,21	11,57	0,03	0,09	0,89
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,61	15,56		0,07	6,36			0,40	0,22			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	22,61	15,56		0,07	6,36			0,40	0,22			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,73				0,03			0,70				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,84	24,17	0,10	4,33	14,86	0,19	0,73	12,11	11,34	0,03	0,09	0,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01								0,01			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,41	1,19			0,08			0,09				0,05

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Đối với các dự án, công trình đang rà soát, xử lý theo kết luận Cơ quan thẩm quyền chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận; bảo đảm đúng quy định pháp luật hiện hành.
5. Chịu trách nhiệm toàn diện theo quy định về tính thống nhất, tính chính xác các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Ninh Kiều; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến thẩm định, rà soát, góp ý của Thành viên Hội đồng thẩm định và các tổ chức có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Ninh Kiều và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. Thiện *vn*

2023/QĐ-UBND
12313-KHSDĐ NK.2024

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiền